qū tǐ

躯体

noun · body (physical)

Example Sentences

tā de qū tǐ suī rán lǎo le dàn jīng shén hái hěn nián qīng
他的躯体虽然老了，但精神还很年轻。

Although his body is old, his spirit is still young.

yùn dòng néng bǎo chí qū tǐ de jiàn kāng
运动能保持躯体的健康。

Exercise can maintain the health of the body.

Trace each character, then write the word on your own.

躯 躯 躯 躯 躯 躯 躯 躯 躯 躯 躯
躯 躯 躯

体 体 体 体 体 体 体 体 体 体